

MÔN TOÁN

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm
I	<ul style="list-style-type: none">• Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số.• Các bài toán liên quan đến ứng dụng của đạo hàm và đồ thị của hàm số: Chiều biến thiên của hàm số; cực trị; tiếp tuyến, tiệm cận (đứng và ngang) của đồ thị của hàm số; tìm trên đồ thị những điểm có tính chất cho trước; tương giao giữa hai đồ thị (một trong hai đồ thị là đường thẳng); ...	3,0
II	<ul style="list-style-type: none">• Hàm số, phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit.• Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số.• Tìm nguyên hàm, tính tích phân.• Bài toán tổng hợp.	3,0
III	Hình học không gian (tổng hợp): Diện tích xung quanh của hình nón tròn xoay, hình trụ tròn xoay; thể tích của khối lăng trụ, khối chóp, khối nón tròn xoay, khối trụ tròn xoay; diện tích mặt cầu và thể tích khối cầu.	1,0

CẤU TRÚC ĐỀ THI MÔN TOÁN VẬT LÝ, HOÁ HỌC, SINH HỌC, NGỮ VĂN, LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, NGOẠI NGỮ

TỐT NGHIỆP THPT
VÀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
Năm 2010

II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai phần (phần 1 hoặc 2)

1. Theo chương trình Chuẩn

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm
IV.a	<p>Phương pháp tọa độ trong không gian:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xác định tọa độ của điểm, vectơ. Mặt cầu. Viết phương trình mặt phẳng, đường thẳng. Tính góc; tính khoảng cách từ điểm đến mặt phẳng; vị trí tương đối của đường thẳng, mặt phẳng và mặt cầu. 	2,0
V.a	<ul style="list-style-type: none"> Số phức: Môđun của số phức, các phép toán trên tập số phức; căn bậc hai của số thực âm; phương trình bậc hai với hệ số thực có biệt thức Δ âm. Ứng dụng của tích phân: Tính diện tích hình phẳng, thể tích khối tròn xoay. 	1,0

2. Theo chương trình Nâng cao

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm
IV.b	<p>Phương pháp tọa độ trong không gian:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xác định tọa độ của điểm, vectơ. Mặt cầu. Viết phương trình mặt phẳng, đường thẳng. Tính góc; tính khoảng cách từ điểm đến đường thẳng, mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng; vị trí tương đối của đường thẳng, mặt phẳng và mặt cầu. 	2,0

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm
V.b	<ul style="list-style-type: none"> Số phức: Môđun của số phức, các phép toán trên tập số phức; căn bậc hai của số phức; phương trình bậc hai với hệ số phức; dạng lượng giác của số phức. Đồ thị hàm phân thức hữu tỉ dạng $y = \frac{ax^2 + bx + c}{px + q}$ và một số yếu tố liên quan. Sự tiếp xúc của hai đường cong. Hệ phương trình mũ và lôgarit. Ứng dụng của tích phân: Tính diện tích hình phẳng, thể tích khối tròn xoay. 	1,0

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm
I	<ul style="list-style-type: none"> Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số. Các bài toán liên quan đến ứng dụng của đạo hàm và đồ thị của hàm số: Chiều biến thiên, cực trị của hàm số; tiếp tuyến, tiệm cận của đồ thị hàm số; dựa vào đồ thị của hàm số biện luận số nghiệm của phương trình. 	3,0
II	<ul style="list-style-type: none"> Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số. Tìm nguyên hàm, tính tích phân; ứng dụng của tích phân. 	2,0
III	<p>Phương pháp tọa độ trong không gian: Xác định tọa độ của điểm, vectơ; viết phương trình mặt phẳng, đường thẳng và phương trình mặt cầu.</p>	2,0

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm
IV	<ul style="list-style-type: none"> Hàm số, phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit. Số phức: Xác định môđun của số phức; các phép toán trên tập số phức; căn bậc hai của số thực âm; phương trình bậc hai với hệ số thực có biệt thức Δ âm. 	2,0
V	Hình học không gian (tổng hợp): Thể tích của khối lăng trụ, khối chóp và khối tròn xoay; diện tích mặt cầu và thể tích khối cầu.	1,0

C. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm
I	<ul style="list-style-type: none"> Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số. Các bài toán liên quan đến ứng dụng của đạo hàm và đồ thị của hàm số: Chiều biến thiên của hàm số; cực trị; giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của hàm số; tiếp tuyến, tiệm cận (đứng và ngang) của đồ thị hàm số; tìm trên đồ thị những điểm có tính chất cho trước; tương giao giữa hai đồ thị (một trong hai đồ thị là đường thẳng); ... 	2,0
II	<ul style="list-style-type: none"> Phương trình, bất phương trình; hệ phương trình đại số. Công thức lượng giác, phương trình lượng giác. 	2,0
III	<ul style="list-style-type: none"> Tìm giới hạn. Tìm nguyên hàm, tích phân. Ứng dụng của tích phân: Tính diện tích hình phẳng, thể tích khối tròn xoay. 	1,0
IV	Hình học không gian (tổng hợp): Quan hệ song song, quan	1,0

5

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm
	hệ vuông góc của đường thẳng, mặt phẳng; diện tích xung quanh của hình nón tròn xoay, hình trụ tròn xoay; thể tích của khối lăng trụ, khối chóp, khối nón tròn xoay, khối trụ tròn xoay; diện tích mặt cầu và thể tích khối cầu.	
V	Bài toán tổng hợp.	1,0

II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai phần (phần 1 hoặc 2)

1. Theo chương trình Chuẩn

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm
VI.a	<p>Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng và trong không gian:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xác định tọa độ của điểm, vector. Đường tròn, elip, mặt cầu. Viết phương trình mặt phẳng, đường thẳng. Tính góc; tính khoảng cách từ điểm đến mặt phẳng; vị trí tương đối của đường thẳng, mặt phẳng và mặt cầu. 	2,0
VII.a	<ul style="list-style-type: none"> Số phức. Tổ hợp, xác suất, thống kê. Bất đẳng thức; cực trị của biểu thức đại số. 	1,0

2. Theo chương trình Nâng cao

6

<i>Câu</i>	<i>Nội dung kiến thức</i>	<i>Điểm</i>
VI.b	<p><i>Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng và trong không gian:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Xác định tọa độ của điểm, vectơ. – Đường tròn, ba đường conic, mặt cầu. – Viết phương trình mặt phẳng, đường thẳng. – Tính góc; tính khoảng cách từ điểm đến đường thẳng, mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng; vị trí tương đối của đường thẳng, mặt phẳng và mặt cầu. 	2,0
VII.b	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Số phức.</i> • <i>Đồ thị hàm phân thức hữu tỉ dạng $y = \frac{ax^2 + bx + c}{px + q}$ và một số yếu tố liên quan.</i> • <i>Sự tiếp xúc của hai đường cong.</i> • <i>Hệ phương trình mũ và lôgarit.</i> • <i>Tổ hợp, xác suất, thống kê.</i> • <i>Bất đẳng thức. Cực trị của biểu thức đại số.</i> 	1,0

MÔN VẬT LÝ

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH [32 câu]

Nội dung	Số câu
Dao động cơ	6
Sóng cơ	4
Dòng điện xoay chiều	7
Dao động và sóng điện từ	2
Sóng ánh sáng	5
Lượng tử ánh sáng	3
Hạt nhân nguyên tử	5
Từ vi mô đến vĩ mô	

II. PHẦN RIÊNG (8 câu)

Thí sinh chỉ được chọn một trong hai phần: A hoặc B.

A. Theo chương trình Chuẩn [8 câu]

Nội dung	Số câu
Dao động cơ	4
Sóng cơ	
Dòng điện xoay chiều	
Dao động và sóng điện từ	
Sóng ánh sáng	4
Lượng tử ánh sáng	
Hạt nhân nguyên tử	
Từ vi mô đến vĩ mô	

B. Theo chương trình Nâng cao [8 câu]

Nội dung	Số câu
Động lực học vật rắn	4
Dao động cơ	4
Sóng cơ	
Dao động và sóng điện từ	
Dòng điện xoay chiều	
Sóng ánh sáng	
Lượng tử ánh sáng	
Sơ lược về thuyết tương đối hẹp	
Hạt nhân nguyên tử	
Từ vi mô đến vĩ mô	

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Nội dung	Số câu
Dao động cơ	8
Sóng cơ	4
Dòng điện xoay chiều	9
Dao động và sóng điện từ	4
Sóng ánh sáng	6
Lượng tử ánh sáng	4
Hạt nhân nguyên tử	5
Tổng cộng	40

C. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH (40 câu)

Nội dung	Số câu
Dao động cơ	7
Sóng cơ	4
Dòng điện xoay chiều	9
Dao động và sóng điện từ	4
Sóng ánh sáng	5
Lượng tử ánh sáng	5
Hạt nhân nguyên tử	6
Từ vi mô đến vĩ mô	

II. PHẦN RIÊNG (10 câu)

Thí sinh chỉ được chọn một trong hai phần: A hoặc B.

A. Theo chương trình Chuẩn [10 câu]

Nội dung	Số câu
Dao động cơ	6
Sóng cơ	
Dòng điện xoay chiều	
Dao động và sóng điện từ	
Sóng ánh sáng	4
Lượng tử ánh sáng	
Hạt nhân nguyên tử	
Từ vi mô đến vĩ mô	

B. Theo chương trình Nâng cao [10 câu]

Nội dung	Số câu
Động lực học vật rắn	4
Dao động cơ	6
Sóng cơ	
Dao động và sóng điện từ	
Dòng điện xoay chiều	
Sóng ánh sáng	
Lượng tử ánh sáng	
Sơ lược về thuyết tương đối hẹp	
Hạt nhân nguyên tử	
Từ vi mô đến vĩ mô	

MÔN HOÁ HỌC

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH [32 câu]

Nội dung	Số câu
Este, lipit	2
Cacbohidrat	1
Amin, amino axit, protein	3
Polime, vật liệu polime	1
Tổng hợp nội dung kiến thức hoá học hữu cơ	6
Đại cương về kim loại	3
Kim loại kiềm, kim loại kiềm thổ, nhôm; các hợp chất của chúng	6
Sắt, crom; các hợp chất của chúng	3
Hoá học và vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, môi trường	1
Tổng hợp nội dung kiến thức hoá học vô cơ	6

II. PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai phần (phần A hoặc B)

A. Theo chương trình Chuẩn [8 câu]

13

Nội dung	Số câu
Este, lipit, chất giặt rửa tổng hợp, cacbohidrat	2
Amin, amino axit, protein, polime, vật liệu polime	2
Đại cương về kim loại. Kim loại kiềm, kim loại kiềm thổ, nhôm; các hợp chất của chúng	2
Sắt, crom, đồng; các hợp chất của chúng. Phân biệt một số chất vô cơ; hoá học và vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, môi trường	2

B. Theo chương trình nâng cao [8 câu]

Nội dung	Số câu
Este, lipit, chất giặt rửa tổng hợp, cacbohidrat	2
Amin, amino axit, protein, polime, vật liệu polime	2
Đại cương về kim loại. Kim loại kiềm, kim loại kiềm thổ, nhôm; các hợp chất của chúng	2
Sắt, crom, đồng; các hợp chất của chúng. Phân biệt một số chất vô cơ; chuẩn độ dung dịch; hoá học và vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, môi trường	2

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Nội dung	Số câu
Este, lipit	3

14

Cacbohidrat	2
Amin, amino axit, protein	4
Polime, vật liệu polime	2
Tổng hợp nội dung kiến thức hoá học hữu cơ	6
Đại cương về kim loại	4
Kim loại kiềm, kim loại kiềm thổ, nhôm; các hợp chất của chúng	7
Sắt, crom, đồng, niken, kẽm, chì, thiếc; các hợp chất của chúng	4
Phân biệt một số chất vô cơ	1
Hoá học và vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, môi trường	1
Tổng hợp nội dung kiến thức hoá học vô cơ	6
Tổng	40

C. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH [40 câu]

<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>
Nguyên tử, bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học, liên kết hoá học	2
Phản ứng oxi hoá – khử, tốc độ phản ứng, cân bằng hoá học	2
Sự điện li	1
Cacbon, silic, nitơ, photpho, oxi, lưu huỳnh, các nguyên tố thuộc nhóm halogen; các hợp chất của chúng	3
Đại cương về kim loại	2

<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>
Kim loại kiềm, kim loại kiềm thổ, nhôm, sắt; các hợp chất của chúng	5
Tổng hợp nội dung kiến thức hoá học vô cơ thuộc chương trình phổ thông	6
Đại cương hoá học hữu cơ, hidrocarbon	2
Dẫn xuất halogen, ancol, phenol	2
Andehit, xeton, axit cacboxylic	2
Este, lipit	2
Amin, amino axit, protein	3
Cacbohidrat	1
Polime, vật liệu polime	1
Tổng hợp nội dung kiến thức hoá học hữu cơ thuộc chương trình phổ thông	6

II. PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai phần (phần A hoặc B)

A. Theo chương trình chuẩn [10 câu]

<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>
Phản ứng oxi hoá – khử, tốc độ phản ứng, cân bằng hoá học, sự điện li	1

Andehit, xeton, axit cacboxylic	2
Đại cương về kim loại	1
Crom, đồng, niken, chì, kẽm, bạc, vàng, thiếc; các hợp chất của chúng	2
Phân biệt chất vô cơ; hoá học và vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, môi trường	1
Hidrocarbon, dẫn xuất halogen, phenol, ancol, cacbohidrat, polime	2
Amin, amino axit, protein	1

B. Theo chương trình nâng cao [10 câu]

<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>
Phản ứng oxi hoá – khử, tốc độ phản ứng, cân bằng hoá học, sự điện li	1
Andehit, xeton, axit cacboxylic	2
Đại cương về kim loại	1
Crom, đồng, niken, chì, kẽm, bạc, vàng, thiếc; các hợp chất của chúng	2
Phân biệt chất vô cơ; chuẩn độ dung dịch; hoá học và vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, môi trường	1
Hidrocarbon, dẫn xuất halogen, phenol, ancol, cacbohidrat, polime	2
Amin, amino axit, protein	1

MÔN SINH HỌC

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT (Số lượng: 40 câu; Thời gian: 60 phút)

Phần	Nội dung cơ bản	Số câu chung	Phần riêng	
			Chuẩn	Nâng cao
Di truyền học	Cơ chế di truyền và biến dị	8	2	2
	Tính quy luật của hiện tượng di truyền	8	0	0
	Di truyền học quần thể	2	0	0
	Ứng dụng di truyền học	2	1	1
	Di truyền học người	1	0	0
	Tổng số	21	3	3
Tiến hoá	Bằng chứng tiến hoá	1	0	0
	Cơ chế tiến hoá	4	2	2
	Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất	1	0	0
	Tổng số	6	2	2
Sinh thái học	Sinh thái học cá thể	1	1	0
	Sinh thái học quần thể	1		1
	Quần xã sinh vật	2	1	1
	Hệ sinh thái, sinh quyển và bảo vệ môi trường	1	1	1
	Tổng số	5	3	3
Tổng số câu cả ba phần		32 (80%)	8 (20%)	8 (20%)

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN (Số lượng: 40 câu; Thời gian: 60 phút)

Phần	Nội dung cơ bản	Số câu
Di truyền học	Cơ chế di truyền và biến dị	9
	Tính quy luật của hiện tượng di truyền	9
	Di truyền học quần thể	2
	Ứng dụng di truyền học	2
	Di truyền học người	2
	Tổng số	24
Tiến hoá	Bằng chứng tiến hoá	1
	Cơ chế tiến hoá	6
	Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất	1
	Tổng số	8
Sinh thái học	Cá thể và quần thể sinh vật	4
	Quần xã sinh vật	2
	Hệ sinh thái, sinh quyển và bảo vệ môi trường	2
	Tổng số	8
	Tổng số câu cả ba phần	

C. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
(Số lượng: 50 câu; Thời gian: 90 phút)

Phần	Nội dung cơ bản	Số câu chung	Phần riêng	
			Chuẩn	Nâng cao
Di truyền học	Cơ chế di truyền và biến dị	9	2	2
	Tính quy luật của hiện tượng di truyền	9	2	2
	Di truyền học quần thể	3	0	0
	Ứng dụng di truyền học	2	1	1
	Di truyền học người	1	1	1
	Tổng số	24	6	6
Tiến hoá	Bằng chứng tiến hoá	1	2	0
	Cơ chế tiến hoá	5		2
	Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất	2	0	0
	Tổng số	8	2	2
Sinh thái học	Sinh thái học cá thể	1	0	0
	Sinh thái học quần thể	2	1	0
	Quần xã sinh vật	2	0	1
	Hệ sinh thái, sinh quyển và bảo vệ môi trường	3	1	1
	Tổng số	8	2	2
Tổng số câu cả ba phần		40 (80%)	10 (20%)	10 (20%)

MÔN NGỮ VĂN

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (5,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm): *Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam và tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài*

VĂN HỌC VIỆT NAM

- Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX
- *Tuyên ngôn Độc lập* và tác giả Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong bầu trời văn nghệ dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) và tác giả Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Vợ nhặt* (trích) – Kim Lân
- *Rừng xà nu* (trích) – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) – Nguyễn Minh Châu
- *Hòn Trưông Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ.

VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

- *Thuốc* – Lỗ Tấn
- *Số phận con người* (trích) – Sô-lô-khốp
- *Ông già và biển cả* (trích) – Hê-minh-uê.

Câu II. (3,0 điểm): *Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (khoảng 400 từ)*

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

II. PHẦN RIÊNG (5,0 điểm)

Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu III.a hoặc III.b)

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn (5,0 điểm)

- *Tuyên ngôn Độc lập* và tác giả Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong bầu trời văn nghệ dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) và tác giả Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Vợ nhặt* (trích) – Kim Lân
- *Rừng xà nu* (trích) – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) – Nguyễn Minh Châu

– *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ.

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (5,0 điểm)

- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong bầu trời văn nghệ dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- Tố Hữu
- *Tiếng hát con tàu* – Chế Lan Viên
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Vợ nhặt* (trích) – Kim Lân
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Rừng xà nu* (trích) – Nguyễn Trung Thành
- *Một người Hà Nội* (trích) – Nguyễn Khải
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) – Nguyễn Minh Châu.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Câu I. (2,0 điểm): *Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam và tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài*

VĂN HỌC VIỆT NAM

- Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX
- *Tuyên ngôn Độc lập* và tác giả Hồ Chí Minh
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) và tác giả Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Vợ nhặt* (trích) – Kim Lân
- *Rừng xà nu* (trích) – Nguyễn Trung Thành
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) – Nguyễn Minh Châu

VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

- *Thuốc* – Lỗ Tấn
- *Số phận con người* (trích) – Sô-lô-khốp
- *Ông già và biển cả* (trích) – Hê-minh-uê.

Câu II. (3,0 điểm): *Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (khoảng 400 từ)*

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

Câu III. (5,0 điểm): *Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học*

- *Tuyên ngôn Độc lập* và tác giả Hồ Chí Minh
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) và tác giả Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm

- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Vợ nhặt* (trích) – Kim Lân
- *Rừng xà nu* (trích) – Nguyễn Trung Thành
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ.

C. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (5,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm): *Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam*

- Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945
- *Hai đứa trẻ* – Thạch Lam
- *Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân
- *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*) – Vũ Trọng Phụng
- *Chí Phèo* (trích) và tác giả Nam Cao
- *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích *Vũ Như Tô*) – Nguyễn Huy Tưởng
- *Vội vàng* – Xuân Diệu
- *Đây thôn Vĩ Dạ* – Hàn Mặc Tử
- *Tràng giang* – Huy Cận
- *Chiều tối* – Hồ Chí Minh
- *Từ ấy* – Tố Hữu
- *Một thời đại trong thi ca* (trích) – Hoài Thanh và Hoài Chân
- Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX
- *Tuyên ngôn Độc lập* và tác giả Hồ Chí Minh

- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong bầu trời văn nghệ dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Việt Bắc* (trích) và tác giả Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Vợ nhặt* (trích) – Kim Lân
- *Rừng xà nu* (trích) – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ.

Câu II. (3,0 điểm): *Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (khoảng 600 từ)*

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

II. PHẦN RIÊNG (5,0 điểm): *Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu III.a hoặc III.b)

Câu III.a. *Theo chương trình Chuẩn (5,0 điểm)*

- *Hai đứa trẻ* – Thạch Lam
- *Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân
- *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*) – Vũ Trọng Phụng
- *Chí Phèo* (trích) và tác giả Nam Cao

- *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích *Vũ Như Tô*) – Nguyễn Huy Tưởng
- *Vội vàng* – Xuân Diệu
- *Đây thôn Vĩ Dạ* – Hàn Mặc Tử
- *Tràng giang* – Huy Cận
- *Chiều tối* – Hồ Chí Minh
- *Từ ấy* – Tố Hữu
- *Một thời đại trong thi ca* (trích) – Hoài Thanh và Hoài Chân
- *Tuyên ngôn Độc lập* và tác giả Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong bầu trời văn nghệ dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) và tác giả Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Vợ nhặt* (trích) – Kim Lân
- *Rừng xà nu* (trích) – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ.

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (5,0 điểm)

- *Hai đứa trẻ* – Thạch Lam
- *Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân
- *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*) – Vũ Trọng Phụng
- *Chí Phèo* (trích) – Nam Cao

- *Đời thừa* (trích) – Nam Cao
- Nam Cao
- *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích *Vũ Như Tô*) – Nguyễn Huy Tưởng
- *Vội vàng* – Xuân Diệu
- Xuân Diệu
- *Đây thôn Vĩ Dạ* – Hàn Mặc Tử
- *Tràng giang* – Huy Cận
- *Tương tư* – Nguyễn Bính
- *Nhật kí trong tù* – Hồ Chí Minh
- *Chiều tối* – Hồ Chí Minh
- *Lai Tân* – Hồ Chí Minh
- *Từ ấy* – Tố Hữu
- *Một thời đại trong thi ca* (trích) – Hoài Thanh và Hoài Chân
- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong bầu trời văn nghệ dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- Tố Hữu
- *Tiếng hát con tàu* – Chế Lan Viên
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường

- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Vợ nhặt* (trích) – Kim Lân
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Rừng xà nu* (trích) – Nguyễn Trung Thành
- *Một người Hà Nội* (trích) – Nguyễn Khải
- *Chiếc thuyền ngoài xa* (trích) – Nguyễn Minh Châu.

MÔN LỊCH SỬ

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu I và II. (7,0 điểm)

I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

- Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)
- Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000)
- Các nước Đông Bắc Á
- Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ
- Các nước châu Phi và Mĩ Latinh
- Nước Mĩ
- Tây Âu
- Nhật Bản
- Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh
- Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX
- Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000

II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925

- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930
- Phong trào cách mạng 1930 – 1935
- Phong trào dân chủ 1936 – 1939
- Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 – 1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời
- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2 – 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946
- Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)
- Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)
- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)
- Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965)
- Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973)
- Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam
- Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)
- Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975
- Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986)
- Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)
- Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu III.a hoặc III.b)

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)

I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

- Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)
- Liên Xô và các nước Đông Âu (1945–1991). Liên bang Nga (1991 – 2000)
- Các nước Đông Bắc Á
- Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ
- Các nước châu Phi và Mĩ Latinh
- Nước Mĩ
- Tây Âu
- Nhật Bản
- Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh
- Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX
- Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000

II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925
- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930
- Phong trào cách mạng 1930 – 1935
- Phong trào dân chủ 1936 – 1939
- Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 – 1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời

- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2 – 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946
- Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)
- Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)
- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)
- Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965)
- Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973)
- Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam
- Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)
- Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975
- Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986)
- Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)
- Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)

I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

- Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)

- Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000)
- Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên
- Các nước Đông Nam Á
- Ấn Độ và khu vực Trung Đông
- Các nước châu Phi và Mĩ Latinh
- Nước Mĩ
- Tây Âu
- Nhật Bản
- Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh
- Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX
- Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000

II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

- Những chuyển biến mới về kinh tế và xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.
- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925
- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930
- Phong trào cách mạng 1930 – 1935
- Phong trào dân chủ 1936 – 1939
- Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945
- Cao trào kháng Nhật cứu nước và Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời
- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2 – 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946
- Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)

- Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)
- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)
- Miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế – xã hội, miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, gìn giữ hoà bình (1954 – 1960)
- Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1961 – 1965)
- Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của đế quốc Mĩ (1965 – 1968)
- Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của đế quốc Mĩ (1969 – 1973)
- Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.
- Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)
- Việt Nam trong năm đầu sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975
- Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986)
- Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)
- Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Câu I. Phần Lịch sử thế giới (3,0 điểm)

1. ***Bối cảnh quốc tế (sự hình thành trật tự thế giới mới) sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)***

2. **Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000)**
 - Liên Xô: Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh và quá trình xây dựng đất nước
 - Các nước Đông Âu: Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội
 - Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới. Hội đồng tương trợ kinh tế và Tổ chức Hiệp ước Vacsava. Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.
 - Liên bang Nga 1991 – 2000
3. **Các nước Á, Phi, Mĩ Latinh (1945 – 2000)**
 - Khái quát phong trào giải phóng dân tộc, sự hình thành, phát triển các quốc gia độc lập
 - Trung Quốc: Thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa; thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959); công cuộc cải cách – mở cửa (từ năm 1978)
 - Lào và Campuchia: Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc xây dựng đất nước ở Lào. Những giai đoạn chính của lịch sử Campuchia từ năm 1945 đến năm 2000
 - Các nước Đông Nam Á khác: Những nét chính về quá trình xây dựng đất nước. Sự thành lập và quá trình phát triển của khối ASEAN
 - Ấn Độ: Quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc và công cuộc xây dựng đất nước từ năm 1945 đến năm 2000
 - Cuba: Quá trình hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội
4. **Các nước Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản (1945 – 2000)**
 - Những nét chung về các nước Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000

- Mĩ: Tình hình kinh tế, chính trị
 - Tây Âu: Tình hình kinh tế, chính trị. Liên minh châu Âu
 - Nhật Bản: Tình hình kinh tế, chính trị
5. **Quan hệ quốc tế (1945 – 2000)**
 - Quan hệ quốc tế thời kì Chiến tranh lạnh và ảnh hưởng của nó
 - Xu thế đối thoại và việc giải quyết những vụ xung đột khu vực
 6. **Cách mạng khoa học – công nghệ**
 - Nguyên nhân và thành tựu
 - Xu thế toàn cầu hoá và ảnh hưởng của nó

Câu II và III. Phần Lịch sử Việt Nam (7,0 điểm)

1. Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930

- Tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất
- Các phong trào dân tộc theo khuynh hướng tư sản. Khởi nghĩa Yên Bái. Phong trào dân tộc theo khuynh hướng vô sản. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

2. Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945

- Tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội ở Việt Nam
- Phong trào dân tộc (1930 – 1945)
- Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

3. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954

- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong những năm 1945 – 1946
- Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam lần thứ hai và quá trình mở rộng chiến tranh, lập ách thống trị ở vùng chúng chiếm đóng
- Quá trình xây dựng nền dân chủ cộng hoà ở Việt Nam

- Sự phát triển của mặt trận quân sự trong tiến trình kháng chiến
- Chiến dịch Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương

4. *Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975*

- Tình hình và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương được kí kết
- Những biến đổi về kinh tế, chính trị, xã hội, con người trên miền Bắc (1954 – 1965). Chế độ thực dân mới của Mĩ và cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam (1954 – 1965)
- Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược (1965 – 1973). Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)

5. *Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000*

- Tình hình hai miền Nam – Bắc sau Đại thắng mùa Xuân 1975. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước
- Xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa (1976 – 1986)
- Xây dựng đất nước theo đường lối đổi mới (1986 – 2000)

C. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu I, II và III (7,0 điểm)

I. Lịch sử thế giới từ năm 1917 đến năm 1945 (những nội dung có liên quan đến Lịch sử Việt Nam ở lớp 12)

- Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga 1917.
- Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đối với Việt Nam.

- Nội dung cơ bản của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (7 – 1935).

- Ảnh hưởng của Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) đối với Việt Nam.

II. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

- Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)
- Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000)
- Các nước Đông Bắc Á
- Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ
- Các nước châu Phi và Mĩ Latinh
- Nước Mĩ
- Tây Âu
- Nhật Bản
- Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh
- Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX
- Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000

III. Lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất

- Phan Bội Châu và xu hướng bạo động.
- Phan Châu Trinh và xu hướng cải cách.
- Hoạt động cứu nước của Nguyễn Ái Quốc (1911 – 1918).

IV. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925
- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến năm 1930
- Phong trào cách mạng 1930 – 1935

- Phong trào dân chủ 1936 – 1939
- Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 – 1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời
- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2 – 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946
- Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)
- Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)
- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)
- Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965)
- Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973)
- Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam
- Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)
- Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước
- Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986)
- Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)
- Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

II. PHẦN RIÊNG (3,0 điểm).

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn (3,0 điểm)

I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

- Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)
- Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991). Liên bang Nga (1991 – 2000)
- Các nước Đông Bắc Á
- Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ
- Các nước châu Phi và Mỹ Latinh
- Nước Mĩ
- Tây Âu
- Nhật Bản
- Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh
- Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX
- Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000

II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925
- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930
- Phong trào cách mạng 1930 – 1935
- Phong trào dân chủ 1936 – 1939
- Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 – 1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời
- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2 – 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946

- Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)
- Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)
- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)
- Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965)
- Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược. Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973)
- Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari năm 1973 về, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam
- Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)
- Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước năm 1975
- Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986)
- Đất nước trên đường đổi mới, đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)
- Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao (3,0 điểm)

I. Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000

- Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)
- Liên Xô và các nước Đông Âu (1945–1991). Liên bang Nga (1991 – 2000)
- Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên

- Các nước Đông Nam Á
- Ấn Độ và khu vực Trung Đông
- Các nước châu Phi và Mỹ Latinh
- Nước Mỹ
- Tây Âu
- Nhật Bản
- Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh
- Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX
- Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000

II. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000

- Những chuyển biến mới về kinh tế và xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất
- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925
- Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1925 đến đầu năm 1930
- Phong trào cách mạng 1930 – 1935
- Phong trào dân chủ 1936 – 1939
- Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945
- Cao trào kháng Nhật cứu nước và Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời
- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2 – 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946
- Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)
- Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)

- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)
- Miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế – xã hội, miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, gìn giữ hoà bình (1954 – 1960)
- Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1961 – 1965)
- Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của đế quốc Mĩ (1965 – 1968)
- Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của đế quốc Mĩ (1969 – 1973)
- Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.
- Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)
- Việt Nam trong năm đầu sau Đại thắng mùa Xuân 1975
- Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 – 1986)
- Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)
- Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

MÔN ĐỊA LÍ

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (3,0 điểm)

Địa lí tự nhiên

- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.
- Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ.
- Đất nước nhiều đồi núi.
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên phân hoá đa dạng.
- Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
- Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

Địa lí dân cư

- Đặc điểm dân số và phân bố dân cư.
- Lao động và việc làm.
- Đô thị hoá.

Câu II. (2,0 điểm)

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Địa lí các ngành kinh tế

- Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp (đặc điểm nền nông nghiệp, vấn đề phát triển nông nghiệp, vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp, tổ chức lãnh thổ nông nghiệp).
- Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp (cơ cấu ngành công nghiệp, vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm, vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp).
- Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ (giao thông vận tải và thông tin liên lạc, thương mại, du lịch).

Câu III. (3,0 điểm)

Địa lí các vùng kinh tế

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.
- Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ.
- Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.
- Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.
- Các vùng kinh tế trọng điểm.

Địa lí địa phương (địa lí tỉnh, thành phố)

II. PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)

Nội dung nằm trong chương trình Chuẩn, đã nêu ở trên.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)

Nội dung nằm trong chương trình Nâng cao. Ngoài phần nội dung đã nêu ở trên, bổ sung các nội dung sau đây:

- Chất lượng cuộc sống (thuộc phần Địa lí dân cư).
- Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (thuộc phần Địa lí kinh tế – Chuyển dịch cơ cấu kinh tế).
- Vốn đất và sử dụng vốn đất (thuộc phần Địa lí kinh tế – Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp).
- Vấn đề lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long (thuộc phần Địa lí kinh tế – Địa lí các vùng kinh tế).

* Lưu ý: Việc kiểm tra các kĩ năng địa lí được kết hợp khi kiểm tra các nội dung nói trên. Các kĩ năng được kiểm tra gồm:

- Kĩ năng về bản đồ: đọc bản đồ ở Atlas Địa lí Việt Nam (không vẽ lược đồ). Yêu cầu sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam tái bản chính lí và bổ sung do Nhà xuất bản Giáo dục phát hành tháng 9/2009.
- Kĩ năng về biểu đồ: vẽ, nhận xét và giải thích; đọc biểu đồ cho trước.
- Kĩ năng về bảng số liệu: tính toán, nhận xét.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Câu I. (3,0 điểm)

Địa lí tự nhiên

- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.
- Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ.
- Đất nước nhiều đồi núi.
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Thiên nhiên phân hoá đa dạng.
- Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
- Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

Địa lí dân cư

- Đặc điểm dân số và phân bố dân cư.
- Lao động và việc làm.
- Đô thị hoá.

Câu II. (3,5 điểm)

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Địa lí các ngành kinh tế

- Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp (đặc điểm nền nông nghiệp, vấn đề phát triển nông nghiệp, vấn đề phát triển ngành thuỷ sản và lâm nghiệp, tổ chức lãnh thổ nông nghiệp).
- Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp (cơ cấu ngành công nghiệp, vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm, vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp).
- Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ (giao thông vận tải và thông tin liên lạc, thương mại, du lịch).

Câu III. (3,5 điểm)

Địa lí các vùng kinh tế

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.
- Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ.
- Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.
- Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.
- Các vùng kinh tế trọng điểm.

Địa lí địa phương (địa lí tỉnh, thành phố)

**Lưu ý: Việc kiểm tra các kĩ năng địa lí được kết hợp khi kiểm tra các nội dung nói trên. Các kĩ năng được kiểm tra gồm:*

- Kĩ năng về bản đồ: đọc bản đồ ở Atlas Địa lí Việt Nam (không vẽ lược đồ). Yêu cầu sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam tái bản chính lí và bổ sung do Nhà xuất bản Giáo dục phát hành tháng 9/2009.
- Kĩ năng về biểu đồ: vẽ, nhận xét và giải thích; đọc biểu đồ cho trước.
- Kĩ năng về bảng số liệu: tính toán, nhận xét.

C. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

Địa lí tự nhiên

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

- Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ.
- Đất nước nhiều đồi núi.
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên phân hoá đa dạng.
- Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
- Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

Địa lí dân cư

- Đặc điểm dân số và phân bố dân cư.
- Lao động và việc làm.

- Đô thị hoá.

Câu II. (3,0 điểm)

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Địa lí các ngành kinh tế

- Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp (đặc điểm nền nông nghiệp, vấn đề phát triển nông nghiệp, vấn đề phát triển ngành thuỷ sản và lâm nghiệp, tổ chức lãnh thổ nông nghiệp).
- Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp (cơ cấu ngành công nghiệp, vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm, vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp).
- Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ (giao thông vận tải và thông tin liên lạc, thương mại, du lịch).

Địa lí các vùng kinh tế

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.
- Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ.
- Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.
- Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.
- Các vùng kinh tế trọng điểm.

Câu III. (3,0 điểm)

Kĩ năng

- Về lược đồ: vẽ lược đồ Việt Nam và điền một số đối tượng địa lí lên lược đồ.
- Về biểu đồ: vẽ, nhận xét và giải thích.

II. PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc IV.b).

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)

Nội dung nằm trong chương trình Chuẩn, đã nêu ở trên.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)

- Nội dung nằm trong chương trình Nâng cao. Ngoài phần nội dung đã nêu ở trên, bổ sung các nội dung sau đây:
- Chất lượng cuộc sống (thuộc phần Địa lí dân cư).
- Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (thuộc phần Địa lí kinh tế – Chuyển dịch cơ cấu kinh tế).
- Vốn đất và sử dụng vốn đất (thuộc phần Địa lí kinh tế – Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp).
- Vấn đề lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long (thuộc phần Địa lí kinh tế – Địa lí các vùng kinh tế).

** Lưu ý: Thí sinh không được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam trong phòng thi.*

MÔN TIẾNG ANH

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

Lĩnh vực	Yếu tố/chi tiết cần kiểm tra	Loại tiểu mục	Tỉ trọng/Số lượng câu
Ngữ âm	<ul style="list-style-type: none"> Trọng âm Nguyên âm và phụ âm 	MCQ đơn lẻ	5
Ngữ pháp – Từ vựng	<ul style="list-style-type: none"> Danh từ / đại từ / động từ (thời và hợp thời) / tính từ / từ nối / v.v. 		±9
	<ul style="list-style-type: none"> Cấu trúc câu 		±6
	<ul style="list-style-type: none"> Phương thức cấu tạo từ Chọn từ / cụm từ / cụm từ cố định, v.v... 		±7
Chức năng giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> Từ / ngữ thể hiện chức năng giao tiếp đơn giản, v.v... (khuyến khích yếu tố văn hoá) 		3
Kĩ năng Đọc	<ul style="list-style-type: none"> Điền từ vào chỗ trống (sử dụng từ/ngữ (nghĩa ngữ pháp, nghĩa từ vựng): 01 bài text; độ dài: ±150 từ 	MCQ (Text-based)	5

Lĩnh vực	Yếu tố/chi tiết cần kiểm tra	Loại tiểu mục	Tỉ trọng/Số lượng câu
	<ul style="list-style-type: none"> Đọc hiểu: <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng bài text: 01 + Độ dài: ±200 từ Chú ý: Ngoài những câu hỏi kiểm tra đọc hiểu, chú trọng từ vựng (cận / nghịch nghĩa trên cơ sở văn cảnh), yếu tố văn hoá được khuyến khích, v.v... 		5
Kĩ năng Viết	<ul style="list-style-type: none"> Phát hiện lỗi cần sửa cho câu đúng (đặc biệt lỗi liên quan đến kĩ năng viết) 	đơn lẻ MCQ	5
	<ul style="list-style-type: none"> Viết chuyển hoá / kết hợp câu (subordination / coordination,... ở cấp độ phrase đến clause), hoặc Chọn câu / Cấu trúc cận nghĩa 	đơn lẻ MCQ	5
Tổng số câu			50

- Ghi chú:**
- Lời chỉ dẫn (instructions) viết bằng tiếng Anh.
 - Kí hiệu "/" có nghĩa là *hoặc*

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

Lĩnh vực	Yếu tố/chi tiết cần kiểm tra	Loại tiểu mục	Tỉ trọng/ Số lượng câu
Ngữ âm	<ul style="list-style-type: none"> Trọng âm từ (chính / phụ) Nguyên âm và phụ âm 	MCQ đơn lẻ	5
Ngữ pháp-	<ul style="list-style-type: none"> Danh từ / động từ (thời và hợp thời) / đại từ / tính từ / trạng từ / từ nối / v.v... 		±7
	<ul style="list-style-type: none"> Cấu trúc câu 		±5

Lĩnh vực	Yếu tố/chi tiết cần kiểm tra	Loại tiêu mục	Tỉ trọng/ Số lượng câu
	<ul style="list-style-type: none"> Tổ hợp từ / cụm từ cố định / động từ hai thành phần (phrasal verb) 		±4
	<ul style="list-style-type: none"> Từ đồng nghĩa / dị nghĩa 		±3
Chức năng giao tiếp	Từ / ngữ thể hiện chức năng giao tiếp đơn giản, v.v... (khuyến khích yếu tố văn hoá)		5
Kĩ năng Đọc	1. Điền từ vào chỗ trống: (Sử dụng từ / ngữ; nghĩa ngữ pháp, nghĩa từ vựng); 01 bài text; độ dài: ± 200 từ	MCQ Text-based	10
	2. Đọc lấy thông tin cụ thể/đại ý (đoán nghĩa từ mới; nghĩa ngữ cảnh; ví von; hoán dụ; ẩn dụ; tương phản; đồng nghĩa/dị nghĩa,...); 01 bài text; độ dài: ± 400 từ; chủ đề: phổ thông	MCQ Text-based	10
	3. Đọc phân tích / đọc phê phán/ tổng hợp/ suy diễn; 01 bài text; độ dài: ±400 từ; chủ đề: phổ thông	MCQ Text-based	10
Kĩ năng Viết	1. Phát hiện lỗi cần sửa cho câu đúng (đặc biệt lỗi liên quan đến kĩ năng viết)	MCQ đơn lẻ	5
	2. Viết gián tiếp Cụ thể, các vấn đề có thể sử dụng để kiểm tra Viết bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> Loại câu Câu cận nghĩa Chiasm câu Tính cân đối Hợp mệnh đề chính-phụ Tính nhất quán (mood, voice, speaker position, ...) 		10

Lĩnh vực	Yếu tố/chi tiết cần kiểm tra	Loại tiêu mục	Tỉ trọng/ Số lượng câu
	<ul style="list-style-type: none"> Tương phản Hoà hợp chủ-vị Sự mập mờ về nghĩa (do vị trí bỏ ngữ, ...) ... Với phần viết 2 này, người soạn đề có thể chọn vấn đề cụ thể trong những vấn đề trên cho bài thi.		
	Tổng số		80

- Ghi chú:**
- Lời chỉ dẫn (instructions) viết bằng tiếng Anh.
 - Kí hiệu "/" có nghĩa là *hoặc*

MÔN TIẾNG NGA

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Ngữ pháp: cấp độ từ	20	
	1.1. Giới từ	3	
	1.2. Danh từ	4	
	1.3. Động từ (thời, thể, thức, tính động từ, trạng động từ)	4	
	1.4. Tính từ	2	
	1.5. Đại từ	3	
	1.6. Số từ	1	
	1.7. Liên từ	3	
2	Ngữ pháp: cấp độ câu	10	
	2.1. Kết thúc câu	4	
	2.2. Viết câu đồng nghĩa	3	
	2.3. Viết câu dựa vào từ gợi ý	3	
3	Ý nghĩa từ vựng	5	

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>	<i>Ghi chú</i>
4	Tình huống giao tiếp	5	
5	Văn bản điền khuyết (từ/ cụm từ)	5	Văn bản khoảng 100 từ
	5.1. Giới từ	1	
	5.2. Ý nghĩa từ vựng	1	
	5.3. Động từ (thời, thể, thức, tính động từ, trạng động từ)	1	
	5.4. Liên từ	1	
	5.5. Tính từ/đại từ	1	
6	Văn bản đọc hiểu (trả lời câu hỏi, kết thúc câu,...)	5	Văn bản khoảng 150 từ
	Tổng cộng	50	

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Ngữ pháp: cấp độ từ	30	
	1.1. Giới từ	5	
	1.2. Danh từ	5	
	1.3. Động từ (thời, thể, thức, tính động từ, trạng động từ)	5	
	1.4. Tính từ	4	
	1.5. Đại từ	5	

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>	<i>Ghi chú</i>
	1.6. Số từ	2	
	1.7. Liên từ	4	
2	Ngữ pháp: cấp độ câu	15	
	2.1. Kết thúc câu	5	
	2.2. Viết câu đồng nghĩa	5	
	2.3. Viết câu dựa vào từ gợi ý	5	
3	Ý nghĩa từ vựng	5	
4	Xác định lỗi sai	5	
	4.1. Biến đổi hình thái từ (danh từ, tính từ, đại từ)	1	
	4.2. Động từ (thời, thể, thức, tính động từ, trạng động từ)	1	
	4.3. Liên từ	1	
	4.4. Giới từ	1	
	4.5. Ý nghĩa từ vựng	1	
5	Tình huống giao tiếp	5	
6	Văn bản điền khuyết (từ/ cụm từ)	10	Văn bản khoảng 150-200 từ
	6.1. Giới từ	2	
	6.2. Ý nghĩa từ vựng	2	
	6.3. Động từ (thời, thể, thức, tính động từ, trạng động từ)	2	
	6.4. Liên từ	2	
	6.5. Tính từ/ đại từ	2	
7	Văn bản đọc hiểu: 2 văn bản (trả lời câu	10	Văn bản

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>	<i>Ghi chú</i>
	hỏi, kết thúc câu,...)		khoảng 150-200 từ
Tổng cộng		80	

MÔN TIẾNG PHÁP

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

TT	Nội dung	Số câu
	ĐỌC HIỂU (Bài khoá khoảng 220 – 250 từ)	8
I	NGŨ PHÁP	26
II	1 Định từ (Déterminants) 1. Articles définis, indéfinis, partitifs (<i>un, le, du...</i>) 2. Possessifs (<i>mon, ma, mes...</i>) 3. Démonstratifs (<i>ce, cet, cette, ces</i>) 4. Indéfinis (<i>tout, quelques, plusieurs, chaque</i>)	6
	2 Tính từ (Adjectifs) Accord, comparaison de qualité et de quantité	2
	3 Trạng từ (Adverbes) Adverbes de manière, de quantité, d'intensité	2
	4 Đại từ (pronoms) 1. Pronoms personnels: <i>le, la, les, me, te, nous, vous, lui, leur</i> 2. Pronoms adverbiaux: <i>en, y</i> 3. Pronoms relatifs (forme simple): <i>qui, que, dont, où</i> 4. Pronoms démonstratifs: <i>celui (celui-ci/-là), celle</i>	6

TT	Nội dung	Số câu
	(<i>celle-ci/-là</i>), <i>ceux (ceux-ci/-là)</i> , <i>celles (celles-ci/-là)</i> 5. Pronoms indéfinis: <i>on, personne, rien...</i>	
5	Động từ (Verbes: Temps et modes) 1. Indicatif: <i>présent, passé composé, imparfait, futur simple</i> 2. Conditionnel présent 3. Impératif 4. Subjonctif présent	4
6	Giới từ (prépositions et locutions prépositives): <i>à, de, grâce à...</i>	2
7	Từ nối (Articulateurs logiques): <i>mais, et, parce que, quand...</i>	4
III	TỪ VỰNG	8
1	Cấu tạo từ (Formation des mots): Formation des mots, mots de la même famille	4
2	Từ đồng nghĩa (Synonymes)	2
3	Từ trái nghĩa (Antonymes): Antonymie morphologique (<i>agréable/désagréable</i>) Antonymie lexicale (<i>aimer/détester</i>)	2
IV	VIẾT	8
1	Hoàn thành câu (Compléter des phrases)	4
2	Chuyển đổi câu (Transformations des phrases): <i>Phrase active ↔ phrase passive</i>	4

TT	Nội dung	Số câu
	Discours direct ↔ indirect	

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC

TT	Nội dung	Số câu
	KIẾN THỨC NGÔN NGỮ	48
I	NGŨ PHÁP	38
1	Đại từ (pronoms)	10
	1. Pronoms personnels: <i>le, la, les, me, te, nous, vous, lui, leur</i> 2. Pronoms adverbiaux: <i>en, y</i> 3. Pronom neutre: <i>le</i> 4. Pronoms relatifs: <i>qui, que, dont, où, lequel (auquel, duquel...)</i> 5. Pronoms démonstratifs: <i>celui (celui-ci/-là), celle (celle-ci/-là), ceux (eux-ci/-là), celles (celles-ci/-là)</i> 6. Pronoms possessifs: <i>le mien, la mienne...</i> 5. Pronoms indéfinis: <i>on, personne, rien, quelqu'un, chacun...</i>	
2	Tính từ (Adjectifs): genre, nombre, places et sens	3
3	Động từ (Verbes): Temps et modes, concordance de temps	10

TT	Nội dung	Số câu
	1. Indicatif: <i>présent, passé composé, imparfait, plus-que-parfait, futur simple, futur antérieur</i> 2. Conditionnel présent/ futur dans le passé 3. Participe présent, participe passé, gérondif 4. Subjonctif présent 5. Impératif	
4	Mots invariables:	15
	a. Prépositions b. Adverbes: <i>de temps, de lieu, de manière...</i> c. Articulateurs logiques: 1. Cause: <i>à cause de, grâce à, parce que, comme...</i> 2. Conséquence: <i>donc, si bien que...</i> 3. But: <i>pour que, afin que...</i> 4. Oppositions et concessions: <i>mais, pourtant...</i> 5. Conditions: <i>si + présent/ imparfait/ à condition que/ de,...</i> 6. Comparaison: <i>plus...plus, moins...moins, tel que, même, comme si...</i>	3 2 10
	TỪ VỰNG	10
1	Cấu tạo từ (Formation des mots): Formation des mots (<i>nominalisation, formation des verbes, des noms et des adverbes</i>)	6
2	Từ đồng nghĩa (Synonymie)	2

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>		<i>Số câu</i>
	3	Từ trái nghĩa (Antonymie: <u>morphologique</u> et <u>lexicale</u>)	2
II		VIẾT	12
	1	Tình huống (Situation de communication)	4
	2	Hoàn thành câu (Compléter des phrases)	4
	3	Chuyển đổi câu (<u>Transformations</u> des phrases): <i>Phrase active ↔ phrase passive</i> <i>Discours direct ↔ <u>discours</u> indirect</i> <i>Phrases simples ↔ phrases complexes</i>	4
III		ĐỌC HIỂU	20
	1	Test de closure	10
	2	Bài texte informatif hoặc argumentatif <i>(Khoảng 250 từ trong đó không quá 5% từ mới)</i>	10

MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Ngữ âm	5	Chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn điền vào chỗ trống để hoàn thành phiên âm của từ.
	1.1 Thanh mẫu	2	
	1.2 Vận mẫu	2	
	1.3 Thanh điệu	1	
2	Chữ Hán	3	Chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn điền vào chỗ trống.
3	Từ vựng	5	Chọn 1 trong 4 phương án giải thích cho từ/cụm từ gạch chân.
	Giải thích cho từ/cụm từ		
4	Ngữ pháp	32	– Chọn 1 trong 4 phương án xác định từ loại cho từ gạch chân. – Chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn hoàn thành câu. – Từ 4 vị trí cho sẵn trong câu chọn 1 vị trí đúng cho
	4.1 Từ loại	19	
	4.1.1 Xác định từ loại	2	
	4.1.2 Cách dùng của từ loại	17	
	4.1.2.1 Thực từ	8	
4.1.2.2 Hư từ	9		

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>	<i>Ghi chú</i>
	4.2 Cú pháp	13	từ/cụm từ trong ngoặc. – Chọn 1 phương án đúng trong 4 phương án cho sẵn.
	4.2.1 Chức năng cú pháp	7	
	4.2.2 Câu phức	6	
5	Kỹ năng tổng hợp	5	Từ 4 phương án cho sẵn chọn phương án đúng trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc có độ dài khoảng 200 chữ Hán.
Tổng số câu		50	

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Ngữ âm	8	Chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn điền vào chỗ trống để hoàn thành phiên âm của từ.
	1.1 Thanh mẫu	3	
	1.2 Vận mẫu	3	
	1.3 Thanh điệu	2	
2	Chữ Hán	5	Chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn điền vào chỗ trống.
3	Từ vựng	12	Chọn 1 trong 4 phương án giải thích cho từ/cụm từ gạch chân.
	Giải thích cho từ/cụm từ		
4	Ngữ pháp	40	– Chọn 1 trong 4 phương

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số câu</i>	<i>Ghi chú</i>
	4.1 Từ loại	24	<p>án xác định từ loại cho từ gạch chân.</p> <p>– Chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn hoàn thành câu.</p> <p>– Từ 4 vị trí cho sẵn trong câu chọn vị trí đúng cho từ/cụm từ trong ngoặc.</p> <p>– Chọn 1 phương án đúng trong 4 phương án cho sẵn.</p>
	4.1.1 Xác định từ loại	6	
	4.1.2 Cách dùng của từ loại	18	
	4.1.2.1 Thực từ	8	
	4.1.2.2 Hư từ	10	
	4.2 Cú pháp	16	
	4.2.1 Chức năng cú pháp	8	
	4.2.2 Câu phức	8	
5	Kĩ năng tổng hợp	15	<p>– Từ 4 phương án cho sẵn chọn 1 phương án đúng điền vào chỗ trống hoàn thành 1 hoặc 2 bài đọc hiểu có tổng độ dài khoảng 400 chữ Hán (từ 10 đến 12 chỗ trống).</p> <p>– Từ 4 phương án cho sẵn, chọn 1 phương án đúng trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc hiểu. Bài đọc có độ dài khoảng 300 chữ Hán (từ 3 đến 5 câu hỏi).</p>
Tổng số câu		80	

MÔN TIẾNG ĐỨC

CẤU TRÚC ĐỀ THI 2010

A. ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

<i>Nội dung</i>		<i>Số lượng câu</i>
<i>Khái quát</i>	<i>Chi tiết</i>	
1. Ngữ pháp		20
	– Quán từ và các từ mang chức năng quán từ	4
	– Giới từ	4
	– Động từ	3
	– Tính từ	3
	– Đại từ	3
	– Liên từ	3
2. Từ vựng		10
	– Cấu tạo từ	3
	– Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp	7
3. Đọc hiểu	Bài khoá dài khoảng 120 - 170 từ	10
	– Trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu (bài khoá dài khoảng 150 - 170 từ)	5

<i>Nội dung</i>		<i>Số lượng câu</i>
<i>Khái quát</i>	<i>Chi tiết</i>	
	– Điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống (bài khoá dài khoảng 120 – 150 từ)	5
4. Viết		10
	- Chọn câu đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa	4
	- Hoàn thành câu	4
	- Chọn câu có nghĩa tương đương	2
Tổng số câu		50

B. ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

<i>Nội dung</i>		<i>Số lượng câu</i>
<i>Khái quát</i>	<i>Chi tiết</i>	
1. Ngữ pháp và yếu tố văn hoá		30
	– Quán từ và các từ mang chức năng quán từ	4
	– Giới từ	5
	– Động từ	4
	– Tính từ	4
	– Đại từ	4
	– Liên từ	4
	– Tiểu từ tình thái	1

<i>Nội dung</i>		<i>Số lượng câu</i>
<i>Khái quát</i>	<i>Chi tiết</i>	
	– Tình huống và chức năng giao tiếp cơ bản	4
2. Từ vựng		10
	– Cấu tạo từ	2
	– Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp	5
	– Từ đồng nghĩa và trái nghĩa	3
3. Đọc hiểu	Bài khoá dài khoảng 200 - 250 từ	20
	– Trả lời câu hỏi	5
	– Hoàn thành câu	5
	– Điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống	10
4. Viết		20
	– Hoàn thành câu	5
	– Chọn câu đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa	5
	– Tìm lỗi trong câu	6
	– Chọn câu có nghĩa tương đương	4
Tổng số câu		80

MÔN TIẾNG NHẬT

CẤU TRÚC ĐỀ THI NĂM 2010

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT – GIÁO DỤC THPT

Lĩnh vực	Dạng bài	Nội dung kiểm tra	Số câu
I. Kiến thức ngôn ngữ			40
Chữ Hán - Từ vựng	- Đọc chữ Hán	Chữ Hán	5
	- Viết chữ Hán		5
	- Điền từ	Danh từ, động từ, tính từ, từ ngoại lai, phó từ...	5
	- Chọn câu đồng nghĩa	Nghĩa của từ, cụm từ trong câu	5
Ngữ pháp	- Điền trợ từ	Trợ từ	7
	- Cho dạng đúng của từ	Dạng, thời, thức...	5
	- Điền từ, cụm từ	Tình thái, từ để hỏi, chỉ thị từ...	8
II. Kỹ năng			10
Ứng dụng ngôn ngữ	- Chọn lời thoại thích hợp	Từ, cụm từ, lời thoại đơn giản trong giao tiếp	5
Đọc	- Đoạn văn ngắn (150 – 200 kí tự) (Đọc và điền từ, cụm từ)	Đoán nghĩa từ, các cách diễn đạt, các cách diễn đạt ngầm ẩn, tìm nghĩa ngữ cảnh...	2
	- Đoạn văn dài (250 – 300 kí tự) (Đọc trả lời câu hỏi)		3
Tổng số câu			50

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

Lĩnh vực	Dạng bài	Nội dung kiểm tra	Số câu
I. Kiến thức ngôn ngữ			60
Chữ Hán - Từ vựng	- Đọc chữ Hán	Chữ Hán	5
	- Viết chữ Hán		5
	- Điền từ	Danh từ, động từ, tính từ, từ ngoại lai, phó từ	15
	- Chọn câu đồng nghĩa	Nghĩa của từ, cụm từ trong câu	5
Ngữ pháp	- Điền trợ từ	Trợ từ	10
	- Cho dạng đúng của từ	Dạng, thời, thức...	5
	- Điền từ, cụm từ	Tình thái, từ để hỏi, chỉ thị từ...	15
II. Kỹ năng			20
Viết	- Tìm và sửa lỗi sai	Loại câu, mệnh đề phụ, sự mập mờ về nghĩa, trợ từ...	5
Ứng dụng ngôn ngữ	- Chọn lời thoại thích hợp	Từ, cụm từ, lời thoại đơn giản trong giao tiếp	5
Đọc	- Đoạn văn ngắn (150 – 200 kí tự) (Đọc trả lời câu hỏi)	Đoán nghĩa từ, các cách diễn đạt, các cách diễn đạt ngầm ẩn, tìm nghĩa ngữ cảnh...	2
	- Đoạn văn dài (300 – 350 kí tự) (Đọc và điền từ, cụm từ)		4
	- Đoạn văn dài (350 – 400 kí tự) (Đọc trả lời câu hỏi)		4
Tổng số câu			80